



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

I

tôi

you
singular

bạn

he

anh ấy

she

cô ấy

it

nó

we

chúng tôi / chúng ta

you
plural

các bạn

they

họ

what

cái gì

who

ai

where

ở đâu

why

tại sao

how

làm sao

which

cái nào

when

lúc nào

then

sau đó

if

nếu

really

thật sự

but

nhưng

because

bởi vì

not

không

this

này

I need this

Tôi cần cái này

How much is this?

Cái này giá bao nhiêu?

that

all

or

đó

tất cả

hoặc

and

to know

I know

và

biết

Tôi biết

I don't know

to think

to come

Tôi không biết

nghĩ

đến

to put

to take

to find

đặt

lấy

tìm

to listen

nghe

to work

làm việc

to talk

nói chuyện

to give
somebody something

cho

to like

thích

to help

giúp đỡ

to love

yêu

to call

gọi

to wait

chờ đợi

I like you

Tôi thích bạn

I don't like this

Tôi không thích cái này

Do you love me?

Bạn có yêu tôi không?

I love you

Tôi yêu bạn

zero

0

one

1

two

2

three

3

four

4

five

5

six

6

seven

7

eight

8

nine

9

ten

10

eleven

11

twelve

12

thirteen

13

fourteen

14

fifteen

15

sixteen

16

seventeen

17

eighteen

18

nineteen

19

twenty

20

new

mới

old
not new

cũ

few

ít

many

nhiều

how much?

bao nhiêu?

how many?

bao nhiêu?

wrong

sai

correct

chính xác

bad

xấu

good

tốt

happy

hạnh phúc

short
length

ngắn

long

dài

small

nhỏ

big

lớn

there

đó

here

đây

right

phải

left

trái

beautiful

xinh đẹp

young

trẻ

old
not young

già

hello

xin chào

see you later

hẹn gặp lại

ok

được

take care

bảo trọng nhé

don't worry

đừng lo

of course

tất nhiên

good day

chúc ngày tốt lành

hi

chào

bye bye

bái bai

good bye

tạm biệt

excuse me

xin làm phiền

sorry

xin lỗi

thank you

cảm ơn bạn

please

làm ơn

I want this

Tôi muốn cái này

now

bây giờ

afternoon

buổi chiều

morning
9:00-11:00

buổi sáng

night

ban đêm

morning
6:00-9:00

buổi sáng

evening

buổi tối

noon

buổi trưa

midnight

nửa đêm

hour

giờ

minute

phút

second
time

giây

day

ngày

week

tuần

month

tháng

year

năm

time

thời gian

date
time

ngày tháng

the day before yesterday

ngày hôm kia

yesterday

hôm qua

today

hôm nay

tomorrow

ngày mai

the day after tomorrow

ngày kia

Monday

thứ hai

Tuesday

thứ ba

Wednesday

thứ tư

Thursday

thứ năm

Friday

thứ sáu

Saturday

thứ bảy

Sunday

chủ nhật

Tomorrow is Saturday

Ngày mai là thứ bảy

life

cuộc đời

woman

đàn bà

man

đàn ông

love

tình yêu

boyfriend

bạn trai

girlfriend

bạn gái

friend

bạn

kiss

hôn

sex

tình dục

child

trẻ em

baby

em bé

girl

con gái

boy

con trai

mum

mẹ

dad

ba

mother

má

father

cha

parents

cha mẹ

son

con trai

daughter

con gái

little sister

em gái

little brother

em trai

big sister

chị gái

big brother

anh trai

to stand

đứng

to sit

ngồi

to lie

nằm xuống

to close

đóng

to open
e.g. a door

mở

to lose

thua

to win

thắng

to die

chết

to live

sống

to turn on

bật

to turn off

tắt

to kill

giết

to injure

làm bị thương

to touch

chạm

to watch

xem

to drink

uống

to eat

ăn

to walk

đi bộ

to meet

gặp

to bet

đặt cược

to kiss

hôn

to follow

đi theo

to marry

cưới

to answer

trả lời

to ask

hỏi

question

câu hỏi

company

công ty

business

kinh doanh

job

việc làm

money

tiền

telephone

điện thoại

office

văn phòng

doctor

bác sĩ

hospital

bệnh viện

nurse

y tá

policeman

cảnh sát

president
of a state

tổng thống

white

màu trắng

black

màu đen

red

màu đỏ

blue

màu xanh da trời

green

màu xanh lá cây

yellow

màu vàng

slow

chậm

quick

nhANH

funny

vui vẻ

unfair

không công bằng

fair

công bằng

difficult

khó

easy

dễ

This is difficult

Cái này khó

rich

giàu

poor

nghèo

strong

khỏe

weak

yếu

safe
adjective

an toàn

tired

mệt mỏi

proud

tự hào

full
from eating

no bụng

sick

bệnh

healthy

khỏe mạnh

angry

tức giận

low

thấp

high

cao

straight
line

thẳng

every

mỗi / mọi

always

luôn luôn

actually

thực ra

again

lần nữa

already

đã

less

ít hơn

most

phần lớn

more

nhiều hơn

I want more

Tôi muốn nhiều hơn

none

không có

very

rất

animal

động vật

pig

con lợn

cow

con bò

horse

con ngựa

dog

con chó

sheep

con cừu

monkey

con khỉ

cat

con mèo

bear

con gấu

chicken
animal

con gà

duck

con vịt

butterfly

con bướm

bee

con ong

fish
animal

con cá

spider

con nhện

snake

con rắn

outside

ở ngoài

inside

ở trong

far

xa

close

gần

below

bên dưới

above

bên trên

beside

bên cạnh

front

phía trước

back
position

phía sau

sweet

ngọt

sour

chua

strange

lạ

soft

mềm

hard

cứng

cute

đáng yêu

stupid

ngu ngốc

crazy

điên khùng

busy

bận rộn

tall

cao

short
height

thấp

worried

lo lắng

surprised

ngạc nhiên

cool

ngầu

well-behaved

cư xử tốt

evil

ác độc

clever

khéo léo

cold
adjective

lạnh

hot
temperature

nóng

head

đầu

nose

mũi

hair

tóc

mouth

miệng

ear

tai

eye

mắt

hand

bàn tay

foot

bàn chân

heart

tim

brain

não

to pull
... open

kéo

to push
... open

đẩy

to press
a button

ấn

to hit

đánh

to catch

bắt

to fight

chiến đấu

to throw

ném

to run

chạy

to read

đọc

to write

viết

to fix

sửa chữa

to count

đếm

to cut

cắt

to sell

bán

to buy

mua

to pay

trả

to study

học

to dream

mơ

to sleep

ngủ

to play

chơi

to celebrate

ăn mừng

to rest

ngủ ngơi

to enjoy

thưởng thức

to clean

dọn dẹp

school

trường học

house

nhà ở

door

cửa

husband

chồng

wife

vợ

wedding

đám cưới

person

người

car

xe hơi

home

nhà

city

thành phố

number

số

twenty one

21

twenty two

22

twenty six

26

thirty

30

thirty one

31

thirty three

33

thirty seven

37

forty

40

forty one

41

forty four

44

forty eight

48

fifty

50

fifty one

51

fifty five

55

fifty nine

59

sixty

60

sixty one

61

sixty two

62

sixty six

66

seventy

70

seventy one

71

seventy three

73

seventy seven

77

eighty

80

eighty one

81

eighty four

84

eighty eight

88

ninety

90

ninety one

91

ninety five

95

ninety nine

99

one hundred

100

one thousand

1000

ten thousand

10.000

one hundred thousand

100.000

one million

1.000.000

my dog

con chó của tôi

your cat

con mèo của bạn

her dress

váy của cô ấy

his car

xe của anh ấy

its ball

quả bóng của nó

our home

nhà của chúng tôi

your team

đội của bạn

their company

công ty của họ

everybody

mọi người

together

cùng nhau

other

khác

doesn't matter

không thành vấn đề

cheers

chúc mừng

relax

thư giãn đi

I agree

tôi đồng ý

welcome

chào mừng

no worries

không phải lo

turn right

rẽ phải

turn left

rẽ trái

go straight

đi thẳng

Come with me

Hãy đi với tôi

egg

trứng

cheese

phô mai

milk

sữa

fish
to eat

cá

meat

thịt

vegetable

rau

fruit

trái cây

bone
food

xương

oil

dầu

bread

bánh mì

sugar

đường

chocolate

sô cô la

candy

kẹo

cake

bánh bông lan

drink

đồ uống

water

nước

soda

nước soda

coffee

cà phê

tea

trà

beer

bia

wine

rượu nho

salad

sa lát

soup

súp

dessert

món tráng miệng

breakfast

bữa ăn sáng

lunch

bữa trưa

dinner

bữa tối

pizza

pizza

bus

xe buýt

train

xe lửa

train station

ga xe lửa

bus stop

trạm dừng xe buýt

plane

máy bay

ship

tàu

lorry

xe tải

bicycle

xe đạp

motorcycle

xe mô tô

taxi

xe taxi

traffic light

đèn giao thông

car park

bãi đậu xe

road

đường

clothing

quần áo

shoe

giày dép

coat

áo choàng

sweater

áo len

shirt

áo sơ mi

jacket

áo khoác

suit

áo phục

trousers

quần dài

dress

đầm

T-shirt

áo phông

sock

bít tất

bra

áo ngực

underpants

quần lót

glasses

kính

handbag

túi xách

purse

ví tiền

wallet

ví

ring

nhẫn

hat

mũ

watch

đồng hồ đeo tay

pocket

túi

What's your name?

Bạn tên gì?

My name is David

Tên của tôi là David

I'm 22 years old

Tôi 22 tuổi

How are you?

Bạn có khỏe không?

Are you ok?

Bạn có ổn không?

Where is the toilet?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

I miss you

Tôi nhớ bạn

spring

mùa xuân

summer

mùa hè

autumn

mùa thu

winter

mùa đông

January

tháng một

February

tháng hai

March

tháng ba

April

tháng tư

May

tháng năm

June

tháng sáu

July

tháng bảy

August

tháng tám

September

tháng chín

October

tháng mười

November

tháng mười một

December

tháng mười hai

shopping

mua sắm

bill

hóa đơn

market

chợ

supermarket

siêu thị

building

tòa nhà

apartment

căn hộ

university

trường đại học

farm

nông trại

church

nhà thờ

restaurant

nhà hàng

bar

quán bar

gym

phòng thể dục

park

công viên

toilet
public

nhà vệ sinh

map

bản đồ

ambulance

xe cứu thương

police

cảnh sát

gun

súng

firefighters

lính cứu hỏa

country

quốc gia

suburb

ngoại ô

village

ngôi làng

health

sức khỏe

medicine

dược phẩm

accident

tai nạn

patient

bệnh nhân

surgery

phẫu thuật

pill

viên thuốc

fever

sốt

cold
sickness

cảm lạnh

wound

vết thương

appointment

cuộc hẹn

cough

ho

neck

cổ

bottom

mông

shoulder

vai

knee

đầu gối

leg

chân

arm

tay

belly

bụng

bosom

ngực

back
part of body

lưng

tooth

răng

tongue

lưỡi

lip

môi

finger

ngón tay

toe

ngón chân

stomach

dạ dày

lung

phổi

liver

gan

nerve

dây thần kinh

kidney

thận

intestine

ruột

colour

màu sắc

orange
colour

màu cam

grey

màu xám

brown

màu nâu

pink

màu hồng

boring

nhàm chán

heavy

nặng

light
weight

nhẹ

lonely

cô đơn

hungry

đói bụng

thirsty

khát nước

sad

buồn

steep

đốc

flat

bằng phẳng

round

tròn

square
adjective

vuông

narrow

hẹp

broad

rộng

deep

sâu

shallow

nông

huge

lớn

north

bắc

east

đông

south

nam

west

tây

dirty

bẩn

clean

sạch sẽ

full
not empty

đầy

empty

trống rỗng

expensive

đắt

cheap

rẻ

dark

tối

light
colour

sáng

sexy

quyến rũ

lazy

lười biếng

brave

dũng cảm

generous

hào phóng

handsome

đẹp trai

ugly

xấu xí

silly

ngớ ngẩn

friendly

thân thiện

guilty

tội lỗi

blind

mù

drunk

say

wet

ướt

dry

khô

warm

ấm áp

loud

ồn ào

quiet

yên tĩnh

silent

im lặng

kitchen

nhà bếp

bathroom

phòng tắm

living room

phòng khách

bedroom

phòng ngủ

garden

vườn

garage

gara

wall

tường

basement

tầng hầm

toilet

at home

nhà vệ sinh

stairs

cầu thang

roof

mái nhà

window

building

cửa sổ

knife

dao

cup

for hot drinks

tách

glass

ly

plate

đĩa

cup

for cold drinks

cốc

garbage bin

thùng rác

bowl

tô

TV set

bộ tivi

desk

bàn

bed

giường

mirror

gương

shower

vòi hoa sen

sofa

ghế sofa

picture

ảnh

clock

đồng hồ

table

bàn

chair

ghế

swimming pool
garden

hồ bơi

bell

chuông

neighbour

hàng xóm

to fail

thất bại

to choose

chọn

to shoot

bắn

to vote

bình chọn

to fall

rơi xuống

to defend

bảo vệ

to attack

tấn công

to steal

trộm

to burn

đốt

to rescue

cứu

to smoke

hút thuốc

to fly

bay

to carry

mang theo

to spit

khạc nhổ

to kick

đá

to bite

cắn

to breathe

thở

to smell

ngửi

to cry

khóc

to sing

hát

to smile

cười mỉm

to laugh

cười

to grow

lớn lên

to shrink

co lại

to argue

tranh luận

to threaten

đe dọa

to share

chia sẻ

to feed

cho ăn

to hide

trốn

to warn

cảnh báo

to swim

bơi

to jump

nhảy

to roll

lăn

to lift

nâng

to dig

đào

to copy

sao chép

to deliver

giao hàng

to look for

tìm kiếm

to practice

luyện tập

to travel

đi du lịch

to paint

vẽ

to take a shower

tắm vòi sen

to open
unlock

mở

to lock

khóa

to wash

rửa

to pray

cầu nguyện

to cook

nấu ăn

book

sách

library

thư viện

homework

bài tập về nhà

exam

bài thi

lesson

bài học

science

khoa học

history

lịch sử

art

nghệ thuật

English

tiếng Anh

French

tiếng Pháp

pen

cây bút

pencil

bút chì

three percent

3%

first

thứ nhất

second
2nd

thứ hai

third

thứ ba

fourth

thứ tư

result

kết quả

square
shape

hình vuông

circle

hình tròn

area

diện tích

research

ngiên cứu

degree

bằng cấp

bachelor

cử nhân

master

thạc sĩ

x is smaller than y

$x < y$

x is greater than y

$x > y$

stress

áp lực

insurance

bảo hiểm

staff

nhân viên

department

bộ phận

salary

lương

address

địa chỉ

letter
post

lá thư

captain

thuyền trưởng

detective

thám tử

pilot

phi công

professor

giáo sư

teacher

giáo viên

lawyer

luật sư

secretary

thư ký

assistant

trợ lý

judge

thẩm phán

director
business

giám đốc

manager

quản lý

cook

đầu bếp

taxi driver

tài xế taxi

bus driver

tài xế xe buýt

criminal

tội phạm

model

người mẫu

artist

nghệ sĩ

telephone number

số điện thoại

signal
of phone

tín hiệu

app

ứng dụng

chat

trò chuyện

file

tập tin

url

url

e-mail address

địa chỉ email

website

trang mạng

e-mail

thư điện tử

mobile phone

điện thoại di động

law

pháp luật

prison

nhà tù

evidence

chứng cứ

fine

tiền phạt

witness

nhân chứng

court

tòa án

signature

chữ ký

loss

thua lỗ

profit

lợi nhuận

customer

khách hàng

amount

số tiền

credit card

thẻ tín dụng

password

mật khẩu

cash machine

máy rút tiền

swimming pool
competition

bể bơi

power

điện

camera

máy ảnh

radio

đài radio

present
gift

quà tặng

bottle

cái chai

bag

cái túi

key

chìa khóa

doll

búp bê

angel

thiên thần

comb

lược

toothpaste

kem đánh răng

toothbrush

bàn chải đánh răng

shampoo

dầu gội

cream
pharmaceutical

kem thoa

tissue

khăn giấy

lipstick

son môi

TV

truyền hình

cinema

rạp chiếu phim

news

tin tức

seat

ghế

ticket

vé

screen
cinema

màn chiếu

music

âm nhạc

stage

sân khấu

audience

khán giả

painting

hội họa

joke

trò đùa

article

bài báo

newspaper

báo chí

magazine

tạp chí

advertisement

quảng cáo

nature

thiên nhiên

ash

tro

fire
general

lửa

diamond

kim cương

moon

mặt trăng

earth

Trái Đất

sun

mặt trời

star

ngôi sao

planet

hành tinh

universe

vũ trụ

coast

bờ biển

lake

hồ

forest

rừng

desert
dry place

sa mạc

hill

đồi núi

rock
stone

đá

river

con sông

valley

thung lũng

mountain

núi

island

đảo

ocean

đại dương

sea

biển

weather

thời tiết

ice

băng

snow

tuyết

storm

bão táp

rain

mưa

wind

gió

plant

thực vật

tree

cây

grass

cỏ

rose

hoa hồng

flower

hoa

gas

chất khí

metal

kim loại

gold

silver

Silver is cheaper than gold

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Gold is more expensive than
silver

holiday

member

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

hotel

beach

guest

khách sạn

bờ biển

khách

birthday

Christmas

New Year

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Easter

Lễ Phục sinh

uncle

chú

aunt

cô

grandmother
paternal

bà nội

grandfather
paternal

ông nội

grandmother
maternal

bà ngoại

grandfather
maternal

ông ngoại

death

tử vong

grave

phần mộ

divorce

ly hôn

bride

cô dâu

groom

chú rể

one hundred and one

101

one hundred and five

105

one hundred and ten

110

one hundred and fifty one

151

two hundred

200

two hundred and two

202

two hundred and six

206

two hundred and twenty

220

two hundred and sixty two

262

three hundred

300

three hundred and three

303

three hundred and seven

307

three hundred and thirty

330

three hundred and seventy
three

373

four hundred

400

four hundred and four

404

four hundred and eight

408

four hundred and forty

440

four hundred and eighty four

484

five hundred

500

five hundred and five

505

five hundred and nine

509

five hundred and fifty

550

five hundred and ninety five

595

six hundred

600

six hundred and one

601

six hundred and six

606

six hundred and sixteen

616

six hundred and sixty

660

seven hundred

700

seven hundred and two

702

seven hundred and seven

707

seven hundred and twenty
seven

727

seven hundred and seventy

770

eight hundred

800

eight hundred and three

803

eight hundred and eight

808

eight hundred and thirty
eight

838

eight hundred and eighty

880

nine hundred

900

nine hundred and four

904

nine hundred and nine

909

nine hundred and forty nine

949

nine hundred and ninety

990

tiger

con hổ

mouse
animal

con chuột

rat

con chuột cống

rabbit

con thỏ

lion

con sư tử

donkey

con lừa

elephant

con voi

bird

con chim

cockerel

con gà trống choai

pigeon

con chim bồ câu

goose

con ngỗng

insect

côn trùng

bug

con bọ

mosquito

con muỗi

fly

con ruồi

ant

con kiến

whale

con cá voi

shark

con cá mập

dolphin

con cá heo

snail

con ốc sên

frog

con ếch

often

thường xuyên

immediately

ngay lập tức

suddenly

đột ngột

although

mặc dù

gymnastics

thể dục dụng cụ

tennis

quần vợt

running

chạy

cycling

đạp xe

golf

đánh golf

ice skating

trượt băng

football

bóng đá

basketball

bóng rổ

swimming

bơi lội

diving
under the water

lặn

hiking

đi bộ đường dài

United Kingdom

Vương quốc Anh

Spain

Tây Ban Nha

Switzerland

Thụy sĩ

Italy

Ý

France

Pháp

Germany

Đức

Thailand

Thái Lan

Singapore

Singapore

Russia

Nga

Japan

Nhật Bản

Israel

Israel

India

Ấn Độ

China

Trung Quốc

The United States of America

Hoa Kỳ

Mexico

Mexico

Canada

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brazil

Argentina

South Africa

Nigeria

Morocco

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Libya

Kenya

Algeria

Egypt

New Zealand

Australia

Ai Cập

New Zealand

Úc

Africa

Châu Phi

Europe

Châu Âu

Asia

Châu Á

America

Châu Mỹ

quarter of an hour

mười lăm phút

half an hour

nửa tiếng

three quarters of an hour

bốn mươi lăm phút

one o'clock

1:00

five past two

2:05

ten past three

3:10

quarter past four

4:15

twenty past five

5:20

twenty five past six

6:25

half past seven

7:30

eight thirty five

8:35

twenty to ten

9:40

quarter to eleven

10:45

ten to twelve

11:50

five to one

12:55

one o'clock in the morning

một giờ sáng

two o'clock in the afternoon

hai giờ chiều

last week

tuần trước

this week

tuần này

next week

tuần sau

last year

this year

next year

năm ngoái

năm nay

năm sau

last month

this month

next month

tháng trước

tháng này

tháng sau

first of January two thousand
and fourteen

twenty fifth of February two
thousand and three

twelfth of April nineteen
eighty eight

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

thirteenth of October
eighteen ninety nine

thirtieth of September
nineteen o seven

twelfth of December two
thousand

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

forehead

trán

wrinkle

nếp nhăn

chin

cằm

cheek

má

beard

râu

eyelashes

lông mi

eyebrow

lông mày

waist

eo

nape

gáy

chest

lồng ngực

thumb

ngón cái

little finger

ngón tay út

ring finger

ngón tay đeo nhẫn

middle finger

ngón tay giữa

index finger

ngón tay trỏ

wrist

cổ tay

fingernail

móng tay

heel

gót chân

spine

xương sống

muscle

cơ bắp

bone
part of body

xương

skeleton

bộ xương

rib

xương sườn

vertebra

đốt sống

bladder

bàng quang

vein

tĩnh mạch

artery

động mạch

vagina

âm đạo

sperm

tinh trùng

penis

dương vật

testicle

tinh hoàn

juicy

mọng nước

hot
spicy

cay

salty

mặn

raw

sống

boiled

luộc

shy

nhút nhát

greedy

tham lam

strict

ng nghiêm khắc

deaf

điếc